

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 23.828
	Giờ: Ngày 17 tháng 8 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	5 - 29
Bảng Cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 09 lần thay đổi đăng ký kinh doanh do bổ sung về ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 23/GPPH ngày 28 tháng 11 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 48/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 18 tháng 12 năm 2002 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Phạm Đức Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Phạm Hữu Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Trần Bá Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2010
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Nguyễn Tài Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Huỳnh Tấn Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Xuân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2010
Ông Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2001
Ông Đinh Tiến Vịnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2010
Ông Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2009

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Phạm Đăng Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Trần Minh Vương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Bà Trần Thu Nhạn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



Số: 816/2010/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội được lập ngày 12 tháng 08 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm 30/06/2010 công việc rà soát, phân tích, đánh giá tuổi nợ để làm cơ sở xem xét việc trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày chưa được thực hiện. Cũng tại thời điểm này đơn vị chưa tiến hành rà soát để tất toán các khoản trích trước trên TK 335.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính như sau:

Khoản doanh thu cho thuê nhà đối với đối tượng Cơ sở Xi mạ Thiên Thành chưa được ước tính và ghi nhận doanh thu trong kỳ này do đơn vị đánh giá khả năng thu hồi nợ ngay là không cao (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 18).

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Minh Hạnh

Chứng chỉ KTV số: 0904/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		189.073.772.119	197.899.286.923
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.480.174.043	23.181.640.377
111	1. Tiền		1.957.810.482	2.610.590.033
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.522.363.561	20.571.050.344
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.380.897.396	9.064.264.752
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.894.618.000	9.490.532.982
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(513.720.604)	(426.268.230)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135.917.079.229	146.200.676.760
131	1. Phải thu khách hàng		63.514.273.462	83.313.332.131
132	2. Trả trước cho người bán		3.360.172.459	3.017.115.938
135	5. Các khoản phải thu khác	5	72.318.852.020	63.238.306.792
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.276.218.712)	(3.368.078.101)
140	IV. Hàng tồn kho	6	19.186.913.719	16.947.324.516
141	1. Hàng tồn kho		19.218.667.879	16.987.055.136
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(31.754.160)	(39.730.620)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.108.707.732	2.505.380.518
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		292.072.044	11.250.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.816.635.688	2.494.130.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41.934.243.184	43.021.415.227
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		21.212.480.002	22.131.099.177
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	10.013.299.044	10.776.549.233
222	- Nguyên giá		19.071.958.479	19.435.838.429
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.058.659.435)	(8.659.289.196)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	11.100.056.958	11.255.425.944
228	- Nguyên giá		12.771.673.185	12.771.673.185
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.671.616.227)	(1.516.247.241)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	99.124.000	99.124.000
240	III. Bất động sản đầu tư	10	11.777.061.081	11.903.912.503
241	- Nguyên giá		12.685.142.283	12.685.142.283
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(908.081.202)	(781.229.780)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	8.876.185.110	8.876.185.110
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.876.185.110	8.876.185.110
260	V. Tài sản dài hạn khác		68.516.991	110.218.437
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	68.516.991	110.218.437
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		231.008.015.303	240.920.702.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		81.049.669.024	89.490.042.016
310	I. Nợ ngắn hạn		79.442.315.419	85.265.648.436
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	711.000.000	1.668.145.766
312	2. Phải trả người bán		14.247.288.886	17.908.724.475
313	3. Người mua trả tiền trước		11.508.518.281	7.229.196.083
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.368.625.453	8.649.998.503
315	5. Phải trả người lao động		15.268.003.594	20.955.322.569
316	6. Chi phí phải trả	15	18.030.818.234	16.542.003.437
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	11.281.758.914	12.312.257.603
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.026.302.057	2.993.179.596
330	II. Nợ dài hạn		1.607.353.605	1.231.213.984
333	3. Phải trả dài hạn khác		364.893.059	364.893.059
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		497.310.200	456.625.125
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		745.150.346	409.695.800
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		149.958.346.279	151.430.660.134
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	149.958.346.279	151.430.660.134
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.827.734.509	7.827.734.509
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.005.058.654	3.005.058.654
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.994.209.227	3.466.523.082
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		231.008.015.303	240.920.702.150



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
001	1. Tài sản thuê ngoài				
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công nhận gia công				
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
005	5. Ngoại tệ các loại (USD) (EUR) (JPY)				
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thu Quyên

Cao Đăng Thanh

Đinh Tiên Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6th đầu năm 2010

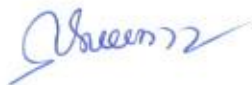
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6th đầu năm 2010 VND	6th đầu năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	25.873.993.701	23.721.105.632
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.873.993.701	23.721.105.632
11	4. Giá vốn hàng bán	19	23.073.930.230	17.889.156.189
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.800.063.471	5.831.949.443
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.706.799.226	2.813.801.468
22	7. Chi phí tài chính	21	187.335.451	14.896.400
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		19.161.096	
24	8. Chi phí bán hàng			7.674.834
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.798.649.664	2.456.361.369
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.520.877.582	6.166.818.308
31	11. Thu nhập khác		209.741.746	7.171.743
32	12. Chi phí khác		340.265.699	45.952
40	13. Lợi nhuận khác		(130.523.953)	7.125.791
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.390.353.629	6.173.944.099
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	316.344.402	781.662.718
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.074.009.227</u>	<u>5.392.281.381</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	259	905

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thu Quyên

Cao Đăng Thanh

Đình Tiến Vịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6th đầu năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6th đầu năm 2010 VND	6th đầu năm 2009 VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		2.390.353.629	6.173.944.099
	2. Điều chỉnh cho các khoản		770.027.810	948.573.093
02	- Khấu hao tài sản cố định		763.250.189	823.441.893
03	- Các khoản dự phòng		(12.383.475)	125.131.200
06	- Chi phí lãi vay		19.161.096	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		3.160.381.439	7.122.517.192
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.746.201.743	(17.940.497.253)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.231.612.743)	(742.737.416)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,		(4.682.531.653)	21.005.200.732
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(239.120.598)	48.517.056
13	- Tiền lãi vay đã trả		(108.609.630)	
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500.000.000)	(48.574.630)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		595.220.658	107.002.242
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.328.082.534)	(2.757.332.850)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		5.411.846.682	6.794.095.073
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		50.000.000	600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.923.000.000)	(6.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.997.013.553	12.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.175.576.397	2.813.801.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(700.410.050)	8.414.401.468
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			120.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.112.145.766)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.300.757.200)	(8.127.875.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.412.902.966)	(8.007.875.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.298.533.666	7.200.621.541
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.181.640.377	25.126.138.255
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	24.480.174.043	32.326.759.796

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thu Quyên

Cao Đăng Thanh

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP BƯU ĐIỆN
HÀ NỘI
Đ. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI



Đinh Tiến Vịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6th đầu năm 2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, thiết kế thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng và giao thông;
- Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên;
- Xây lắp các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Buôn bán vật tư, thiết bị ngành bưu chính - viễn thông, phát thanh - truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông;
- Buôn bán xăng dầu;
- Kinh doanh nhà;
- Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
- Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong các lĩnh vực dân dụng, công nghiệp và thông tin;
- Duy tu, bảo dưỡng các loại tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tỉnh và liên tỉnh;
- Xây dựng các công trình công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng;
- Thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông vận tải, thủy lợi, xây dựng, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;



- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình không có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{ccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{c} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành có quyết toán A-B nhưng chưa được duyệt hoặc chưa có quyết toán A-B nhưng đã có Biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành thì:

$$\begin{array}{ccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{c} \text{CP SXKD} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \\ \text{từng CT, HMCT} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá thành} \\ \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành} & & \text{Doanh thu} \\ \text{định mức} & = & \text{tạm tính} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{tính trước} \\ \text{từng CT, HMCT} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thành dư vốn cổ phần.

Vốn chủ sở hữu

Chi phí để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

CP tạm tính	Giá trị KL	Thu nhập chịu thuế	Các khoản CP có đủ
HMCT	=	hoàn thành	-
của từng CT		tính trước của từng	chứng từ gốc đã tập
từng CT, HMCT		CT, HMCT	hợp được từng CT, HMCT

liệu chưa được phê duyệt trên, do đó Công ty đang tạm trích chi phí nh u sau:
 Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xi nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hàng mức công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khi lập xong xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt. Số liệu để hạch toán doanh thu theo số phí tạm tính của các công trình, hàng mức công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khi lập xong xây lắp số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

Chi phí phải trả

Các chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước

Chi phí di vật lý liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bản thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	279.324.477	827.533.153
Tiền gửi ngân hàng	1.678.486.005	1.783.056.880
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	22.522.363.561	20.571.050.344
Cộng	24.480.174.043	23.181.640.377

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6.894.618.000	8.452.806.955
Đầu tư ngắn hạn khác - TG có kỳ hạn 1 năm trở xuống	-	1.037.726.027
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(513.720.604)	(426.268.230)
Cộng	6.380.897.396	9.064.264.752

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1)

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	71.502.817.492	62.710.767.436
Phải thu thanh lý tài sản	100.000.000	0
Dự thu lãi tiền gửi	448.027.846	177.283.023
Thuế TNCN tạm thu của CBCNV	0	76.462.290
Phải thu về tiền bảo lãnh hợp đồng	1.753.290	1.753.290
Phải thu khác	266.253.392	272.040.753
Cộng	72.318.852.020	63.238.306.792

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	450.994.100	456.774.820
Công cụ, dụng cụ	29.677.922	29.677.922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.737.995.857	16.500.602.394
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.754.160)	(39.730.620)
Cộng	19.186.913.719	16.947.324.516

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 7.976.460
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do hàng tồn kho này đã được xuất dùng.

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Mua sắm tài sản cố định	99.124.000	99.124.000
Xây dựng Website	99.124.000	99.124.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Cộng	99.124.000	99.124.000

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là một phần tòa nhà Chung cư Láng Trung dùng làm Văn phòng cho thuê (tầng 1,2,3)

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1.876.185.110	1.876.185.110
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	8.876.185.110	8.876.185.110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	Cuối năm		Đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15.000	156.450.000	15.000	156.450.000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
CP Công ty CP Nhựa Sam Phú	58.136	641.360.000	58.136	641.360.000
CP Công ty CP TM và Du lịch Hà Tĩnh	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		1.876.185.110		1.876.185.110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 30/06/2010 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên đơn vị không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	70.000.000.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.000.000.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	10%

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6th đầu năm 2010 VND	6th đầu năm 2009 VND
Số dư đầu năm	110.218.437	53.399.166
Số tăng trong năm	0	24.103.636
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	41.701.446	37.097.574
Giảm khác	0	0
Số dư cuối kỳ	68.516.991	40.405.228
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà 3 tầng	62.491.079	93.736.617
CP làm vách ngăn phòng kế hoạch	6.025.912	12.051.820
Máy rửa xe ô tô	0	2.250.000
Lốp xe ô tô 29U - 1075	0	2.180.000
Cộng	68.516.991	110.218.437

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	711.000.000	1.668.145.766
- Vay ngân hàng	0	1.112.145.766
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	711.000.000	556.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	711.000.000	1.668.145.766

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.295.464.574	3.393.182.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.976.574.350	5.160.229.948
Thuế thu nhập cá nhân	96.586.529	96.586.529
Cộng	6.368.625.453	8.649.998.503

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình:		
Chi phí Nguyên vật liệu	12.848.299.317	9.931.780.672
Chi phí khác	4.557.905.909	5.985.609.757
Công trình nhà Chung cư Láng Trung	624.613.008	624.613.008
Cộng	18.030.818.234	16.542.003.437

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	4.104.709.620	3.205.466.820
Kinh phí công đoàn	964.666.550	1.212.817.010
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	53.903.323	424.460.195
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	5.516.324.451	5.968.613.452
Bảo hiểm thất nghiệp	21.680.926	0
Phải thu Công ty CP chứng khoán NHCT VN	0	1.012.365.423
Thuế TNDN giữ lại với các chứng từ không hợp lệ	356.345.198	356.345.198
Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	143.693.446	131.933.446
Các khoản phải trả phải nộp khác	120.435.400	256.059
Cộng	11.281.758.914	12.312.257.603

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14 tháng 05 năm 2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận cho năm 2009 như sau (Chưa thực hiện phân phối lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2010):

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		7.184.966.682
Các khoản chi cho HDQT, BKS		123.300.000
Chia cổ tức	10%	6.795.143.600
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi		266.523.082

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	59.919.060.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	59.919.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	8.912.859.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

c. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.827.734.509	7.827.734.509
- Quỹ dự phòng tài chính	3.005.058.654	3.005.058.654
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6th đầu năm 2010	6th đầu năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	49.638.546	143.785.347
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.357.142.551	2.623.928.129
- Tư vấn thiết kế	413.187.157	430.957.898
- Cho thuê văn phòng	2.943.955.394	2.192.970.231
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.467.212.604	20.953.392.156
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	22.467.212.604	20.953.392.156
Doanh thu khác	-	-
Cộng	25.873.993.701	23.721.105.632

Khoản doanh thu cho thuê nhà đối với đối tượng Cơ sở Xi mạ Thiên Thành chưa được ghi nhận doanh thu trong kỳ này do đơn vị đánh giá khả năng thu hồi nợ ngay là không cao. Cụ thể:

Doanh thu cho thuê nhà từ 01/01/2010 trở về trước chưa ghi nhận:	1.242.507.594
Doanh thu cho thuê nhà từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 ước tính chưa ghi nhận:	388.087.975
Tổng chi phí khấu hao đã phản ánh vào chi phí trong kỳ. Trong đó:	173.121.810
Vào chi tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.560.905
Vào chi tiêu Giá vốn hàng bán	86.560.905

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6th đầu năm 2010	6th đầu năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	45.190.571	136.222.474
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.643.470.891	(1.869.707.236)
- Tư vấn thiết kế	395.848.780	-
- Cho thuê văn phòng	1.247.622.111	(1.869.707.236)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.976.460)	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.393.245.228	19.622.640.951
Cộng	23.073.930.230	17.889.156.189

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6th đầu năm 2010	6th đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.270.507.904	966.473.868
Lãi bán chứng khoán	247.283.322	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	140.027.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.189.008.000	1.707.300.000
Cộng	2.706.799.226	2.813.801.468

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6th đầu năm 2010	6th đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.161.096	-
Phí giao dịch chứng khoán	7.487.541	-
Lỗ do bán chứng khoán	73.234.440	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	87.452.374	14.896.400
Cộng	187.335.451	14.896.400

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6th đầu năm 2010	6th đầu năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trừ thuế TNDN	2.390.353.629	6.173.944.099
Các khoản điều chỉnh tăng	64.031.980	-
- Chi phí khấu hao của TSCĐ không dùng	64.031.980	-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.189.008.000	1.707.300.000
- Cổ tức nhận được trong kỳ	1.189.008.000	1.707.300.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.265.377.609	4.466.644.099
Chi phí thuế TNDN hiện hành	316.344.402	781.662.718
Đ/c số thuế TNDN năm 2006 đến năm 2008 phải nộp (của những hóa đơn bỏ trốn) theo BB thanh tra thuế	-	48.574.630
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.160.229.948	4.079.176.955
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	500.000.000	48.574.630
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.976.574.350	4.860.839.673

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6th đầu năm 2010 VND	6th đầu năm 2009 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.074.009.227	5.392.281.381
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.074.009.227	5.392.281.381
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	5.956.906
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	259	905

24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Đơn vị đang có kế hoạch chuyển nhượng 2 dây chuyền (Xưởng sơn và Xưởng nhựa) trong 6 tháng cuối năm 2010.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 5)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 5)

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

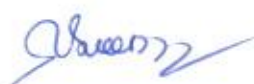
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 do đơn vị lập. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán		
Mã số 313 - Người mua trả tiền trước	7.229.196.083	7.462.832.447
Mã số 338 - Doanh thu chưa thực hiện	409.695.800	0
Mã số 319 - Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.312.257.603	12.611.044.312
Mã số 135 - Các khoản phải thu khác	63.238.306.792	63.361.034.065

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thu Quyên

Cao Đăng Thanh

Giám đốc

 Đinh Tiến Vịnh

Phụ lục I: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng				Giá trị trường					
			Tại 01/01/2010		Tại 30/06/2010		Tại 01/01/2010		Tại 30/06/2010		Tại 01/01/2010		Tại 30/06/2010		Tại 01/01/2010		Tại 30/06/2010	
			SL	Đơn giá	SL	Đơn giá	SL	Đơn giá	SL	Đơn giá	SL	Đơn giá	SL	Đơn giá	SL	Đơn giá	SL	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	200.000	5.684.729.825	179.000	5.096.800.603	28.474	28.474	(184.729.825)	(245.900.603)	200.000	5.500.000.000	27.500	179.000	4.850.900.000	27.100		
2	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	5.000	318.293.750	1.000	52.182.000	63.659	52.182	(15.793.750)	(682.000)	5.000	302.500.000	60.500	1.000	51.500.000	51.500		
3	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	5.000	363.823.958	6.000	197.589.150	72.765	32.932	0	0	5.000	363.823.958	72.765	6.000	197.589.150	32.932		
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo	5.000	178.301.786	4.000	141.238.702	35.660	35.310	(3.301.786)	(52.438.702)	5.000	175.000.000	35.000	4.000	88.800.000	22.200		
5	LCG	CP Công ty CP Licogi 16	5.000	381.263.281	0	0	76.253	0	0	0	5.000	381.263.281	76.253	0	0	0		
6	DXP	CP Công ty CP Cảng Đoàn Xá	4.000	256.840.500	2.000	133.513.329	64.210	66.757	(6.040.500)	(15.913.329)	4.000	250.800.000	62.700	2.000	117.600.000	58.800		
7	DRC	CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng	4.000	431.934.286	2.000	226.937.357	107.984	113.469	0	(122.937.357)	4.000	431.934.286	107.984	2.000	104.000.000	52.000		
8	PTC	CP Công ty CP Đầu tư và XD Bưu điện	6.000	70.454.400	0	0	11.742	0	(6.854.400)	0	6.000	63.600.000	10.600	0	0	0		
9	ALP	CP Công ty CP Alphanam	5.180	129.868.471	3.000	71.100.302	25.071	23.700	(68.226.470)	0	5.180	61.642.001	11.900	3.000	71.100.302	23.700		
10	CTG	CP NHIM CP Công thương VN	2.000	63.704.000	2.000	63.208.333	31.852	31.604	(4.704.000)	(10.408.333)	2.000	59.000.000	29.500	2.000	52.800.000	26.400		
11	CMC	CP Công ty CP Đầu tư CMC	4.000	118.785.500	0	0	29.696	0	(35.585.500)	0	4.000	83.200.000	20.800	0	0	0		
12	KKC	CP Công ty CP SX và KD Kim khí	5.000	184.019.150	0	0	36.804	0	(41.019.150)	0	5.000	143.000.000	28.600	0	0	0		
13	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trùng Khánh	5.000	185.610.000	4.000	99.185.344	37.122	24.796	(49.110.000)	0	5.000	136.500.000	27.300	4.000	99.185.344	24.796		
14	HOM	CP Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	5.000	82.780.000	5.000	80.523.582	16.556	16.105	(9.280.000)	(20.523.582)	5.000	73.500.000	14.700	5.000	60.000.000	12.000		
15	DHC	CP Công ty CP Đồng Hải Bến Tre	0	0	4.000	93.313.250	23.328	23.328	0	(913.250)	0	0	0	4.000	92.400.000	23.100		
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	68	2.398.048	68	2.398.049	35.265	35.265	(1.622.849)	(1.500.449)	68	775.199	11.400	68	897.600	13.200		
17	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	0	0	3.000	247.322.750	82.441	82.441	0	(8.822.750)	0	0	0	3.000	238.500.000	79.500		
18	THI	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	0	0	5.000	270.713.299	54.143	54.143	0	(13.713.299)	0	0	0	5.000	257.000.000	51.400		
19	GIL	CP Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	0	0	3.750	118.591.950	31.625	31.625	0	(19.966.950)	0	0	0	3.750	98.625.000	26.300		
		Tổng cộng		8.452.806.955		6.894.618.000			(426.268.230)	(513.720.604)		8.026.538.725			6.380.897.396			



Phụ lục 2

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	9.409.610.259	5.397.236.187	3.974.993.022	653.998.961	0	19.435.838.429
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	363.879.950	0	0	363.879.950
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	0	363.879.950	0	0	363.879.950
Số dư cuối năm	9.409.610.259	5.397.236.187	3.611.113.072	653.998.961	0	19.071.958.479
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.103.570.814	2.491.917.773	2.423.334.377	640.466.232	0	8.659.289.196
Số tăng trong năm	356.458.635	277.948.315	125.174.450	3.668.789	0	763.250.189
- <i>Khấu hao trong năm</i>	356.458.635	277.948.315	125.174.450	3.668.789	0	763.250.189
Số giảm trong năm	0	0	363.879.950	0	0	363.879.950
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	0	363.879.950	0	0	363.879.950
Số dư cuối năm	3.460.029.449	2.769.866.088	2.184.628.877	644.135.021	0	9.058.659.435
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.306.039.445	2.905.318.414	1.551.658.645	13.532.729	0	10.776.549.233
Tại ngày cuối năm	5.949.580.810	2.627.370.099	1.426.484.195	9.863.940	0	10.013.299.044

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

5.161.933.163



Phụ lục 3

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Website	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	12.425.494.503	12.100.000	272.078.682	62.000.000	0	12.771.673.185
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	12.425.494.503	12.100.000	272.078.682	62.000.000	0	12.771.673.185
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.445.023.119	2.268.750	37.788.705	31.166.667	0	1.516.247.241
Số tăng trong năm	132.574.338	1.512.500	15.115.482	6.166.666	0	155.368.986
- <i>Khấu hao trong năm</i>	132.574.338	1.512.500	15.115.482	6.166.666	0	155.368.986
- <i>Tăng khác</i>	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.577.597.457	3.781.250	52.904.187	37.333.333	0	1.671.616.227
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.980.471.384	9.831.250	234.289.977	30.833.333	0	11.255.425.944
Tại ngày cuối năm	10.847.897.046	8.318.750	219.174.495	24.666.667	0	11.100.056.958

Phụ lục 4

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	7.827.734.509	3.005.058.654	3.466.523.082	151.430.660.134
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi/(lỗ) trong năm nay					2.074.009.227	2.074.009.227
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Phân phối lợi nhuận					(3.546.323.082)	(3.546.323.082)
Chi thù lao HĐQT, BKS					(79.800.000)	(79.800.000)
Chi trả cổ tức					(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Trích lập quỹ KTPL					(266.523.082)	(266.523.082)
Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	7.827.734.509	3.005.058.654	1.994.209.227	149.958.346.279

Phụ lục 5

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.467.212.604	49.638.546	2.943.955.394	413.187.157	25.873.993.701		25.873.993.701
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						-	-
Giá vốn	21.385.268.768	45.190.571	1.247.622.111	395.848.780	23.073.930.230		23.073.930.230
Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.081.943.836	4.447.975	1.696.333.283	17.338.377	2.800.063.471	-	2.800.063.471
Tài sản bộ phận	17.146.972.094	6.604.893.433	11.794.486.747	1.987.016.148	37.533.368.422		37.533.368.422
Tài sản không phân bổ	169.371.992.860	374.206.610	20.613.582.500	3.114.864.912	193.474.646.881		193.474.646.881
Tổng tài sản	186.518.964.954	6.979.100.043	32.408.069.247	5.101.881.060	231.008.015.303	-	231.008.015.303
Nợ phải trả của các bộ phận		543.872.731	447.204.743	1.987.016.148	2.978.093.622		2.978.093.622
Nợ phải trả không phân bổ	68.345.587.004	151.001.178	8.318.065.888	1.256.921.332	78.071.575.402		78.071.575.402
Tổng nợ phải trả	68.345.587.004	694.873.909	8.765.270.631	3.243.937.480	81.049.669.024	-	81.049.669.024

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.453.433.633	420.560.068	-	-	-	-	25.873.993.701
Tài sản bộ phận	186.139.507.739	44.868.507.564	-	-	-	-	231.008.015.303
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-